

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SÌ LỖ LẦU

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Sĩ Lỗ Lầu)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	2	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM								Điều tra, thu thập trực tiếp	ĐIỀU TRA, THU THẬP TRỰC TIẾP
1	01.001	Thóc tẻ thường		đ/kg		10.000	10.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
		Thóc tẻ ngon (tẻ đỏ)		đ/kg		12.500	12.500	-		Chợ Sĩ Choang	
2	01.002	Gạo tẻ thường		đ/kg		18.000	18.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
		Gạo tẻ ngon (tẻ đỏ)		đ/kg		25.000	25.000	-		Chợ Sĩ Choang	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) (lợn phổ biến)		đ/kg				-			
		Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) lợn dân (lợn bản đen)		đ/kg		77.000	80.000	(3.000)		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) (lợn phổ biến)		đ/kg		160.000	160.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
		Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) lợn dân (lợn bản đen)		đ/kg		200.000	200.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
		Thịt lợn mỡ (Thịt mỡ heo) lợn dân (lợn bản đen)		đ/kg		165.000	165.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
5	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		180.000	180.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
6	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến (gà đông lạnh)	đ/kg		64.000	64.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
		Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến (gà mổ tươi sống)	đ/kg		120.000	120.000	-		Chợ Gia Khâu	
7	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		80.000	80.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	

8	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		20.000	20.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
9	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		20.000	20.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
10	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		20.000	20.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
11	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		20.000	20.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
12	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg		150.000	150.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
13	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg		25.000	25.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
13	02.001	Phân đạm Hà Bắc	<i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>	đ/kg		15.200	15.200	-		xã Sĩ Lữ Lâu	Cửa hàng Tân Sơn Mây;
		Phân đạm Phú Mỹ		đ/kg		15.000	15.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		Phân NPK Lào Cai		đ/kg		13.100	13.100	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		Phân NPK 15, 15, 15 Cà Mau		đ/kg				-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		Phân Văn Điển		đ/kg		8.100	8.100	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		Lân Lào Cai		đ/kg				-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		Kaly Clorua		đ/kg		14.000	14.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
14	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	<i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>					-			Cửa hàng Ngọc Phiến, cửa hàng Tuấn Quyền, cửa hàng Tân Sơn Mây
		BI 601 Cám cho Gà từ 01 ngày tuổi		đ/kg		15.400	15.400	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		BI 501 Cám cho Vịt từ 01 ngày tuổi		đ/kg		15.400	15.400	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		BI 801S Lợn tập ăn - 25 kg		đ/kg		15.200	15.200	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
		BI 802S Lợn 12 - 25 kg		đ/kg		20.600	20.600	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
15	03.001	Xi măng PCB 30 (xi măng Yên Bái)	bao 50 kg	đ/bao		90.000	90.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	Cửa hàng Hương Đin
16	03.002	Xi măng PCB 40 (xi măng Yên Bái)	bao 50 kg	đ/bao		95.000	95.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
17	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg		20.000	20.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	Cửa hàng Tuấn Quyền, cửa hàng Tuấn Hương
18	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		17.000	17.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
19	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		15.000	15.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	
20	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		17.000	17.000	-		xã Sĩ Lữ Lâu	

21	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³		250.000	260.000	(10.000)		xã Si Lở Lầu	Cửa hàng cung cấp vật liệu xây dựng Lý Phú Mân (Vàng Ma Chải)
22	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³		250.000	260.000	(10.000)		xã Si Lở Lầu	
23	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên		2.500	2.600	(100)		xã Si Lở Lầu	
IV	0.4	DỊCH VỤ Y TẾ						-		Điều tra, thu thập trực tiếp	ĐIỀU TRA, THU THẬP TRỰC TIẾP
	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước						-			
24	-	Khám bệnh thông thường	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt				-			Trạm y tế (Si Lở Lầu, Vàng Ma Chải, Mỏ Sĩ San, Pa Vây Sừ)
25	-	Ngày giường điều trị ngoại trú		đ/ngày				-			
26	-	Siêu âm (Quân Y Đoàn kinh tế QP 356)		đ/lượt					-		
	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân						-			
V	5	GIAO THÔNG						-		Điều tra, thu thập trực tiếp	ĐIỀU TRA, THU THẬP TRỰC TIẾP
27	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt				-		Theo QĐ 54/2017-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu (Tuy nhiên trên địa bàn xã Si Lở Lầu không phổ biến dịch vụ này)	
			Ban đêm	đ/lượt				-			
			Cả ngày và đêm	đ/lượt				-			
28	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt				-			
			Ban đêm	đ/lượt				-			
			Cả ngày và đêm	đ/lượt				-			
29	05.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé				-			
		Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi						-			
30	05.004	Giá cước taxi 4 chỗ		đ/km				-			
		Giá cước taxi 7 chỗ		đ/km				-			
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC						-		Điều tra, thu thập trực tiếp	ĐIỀU TRA, THU THẬP TRỰC TIẾP

		Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi						-			
31	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tháng				-		Được miễn	
		Học phí, dịch vụ giáo dục trường tiểu học công lập		Đồng/tháng				-			Được miễn
		Học phí, dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập		Đồng/tháng				-			Được miễn
VII		GIÁ CÁC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÁC (MẬT HÀNG ĐẶC TRƯNG THỊ TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG)						-	Điều tra, thu thập trực tiếp	ĐIỀU TRA, THU THẬP TRỰC TIẾP	
32	1	Ngô hạt	Hạt khô	đ/kg		7.000	7.000	-		Chợ Gia Khâu	
33	2	Lạc đỏ Tả Ô	Chưa bóc vỏ	đ/kg				-		Chợ Sĩ Choang	
34	3	Lạc đỏ Tả Ô	Đã bóc vỏ	đ/kg		80.000	80.000	-		Chợ Sĩ Choang	
35	4	Rượu thóc	loại 1 ủ bằng men lá	đ/lít		50.000	50.000	-		Chợ Gia Khâu; Chợ Sĩ Choang	
36	5	Giá chè búp (Shan tuyết)	1 tôm 2 lá (Tỷ lệ>80%, thu mua trực tiếp tại xưởng sản xuất chè)	đ/kg		55.000	55.000	-		Bản Mồ Sĩ San	HTX Biên Cương